

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2023/CBTT-TTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

- Mã chứng khoán: VNG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 1900 55 88 55 Fax:
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công công bố thông tin về việc Báo cáo tài chính Quý 1/2023 (theo file đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/04/2023 tại đường dẫn <https://tthospitality.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHAN THỊ HỒNG VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		482.357.327.328	458.860.518.872
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.290.808.397	17.851.129.504
111	1. Tiền		4.290.808.397	10.851.129.504
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	7.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		468.520.985.501	439.407.923.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	39.644.483.455	42.980.965.275
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	122.365.568.040	91.342.635.049
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	97.657.500.000	112.357.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	209.881.408.495	195.201.478.632
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	05,06,08	(1.027.974.489)	(2.474.655.368)
140	III. Hàng tồn kho	09	883.981.567	977.886.505
141	1. Hàng tồn kho		883.981.567	977.886.505
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.661.551.863	623.579.275
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.543.849.347	553.257.079
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	70.322.196	70.322.196
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	47.380.320	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.628.725.660.113	1.650.644.986.442
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		334.891.202.050	355.671.893.356
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	1.460.280.922	2.916.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	5.241.214.282	4.620.893.356
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	328.154.706.846	348.100.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		124.317.331.493	125.847.154.608
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	96.803.150.885	98.044.739.456
222	- Nguyên giá		172.021.318.283	171.977.318.283
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.218.167.398)	(73.932.578.827)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.514.180.608	27.802.415.152
228	- Nguyên giá		40.916.735.812	40.916.735.812
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.402.555.204)	(13.114.320.660)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.939.736.725	1.859.836.725
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.939.736.725	1.859.836.725
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.161.058.356.972	1.161.581.038.788
251	1. Đầu tư vào công ty con		946.956.579.312	946.956.579.312
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		225.394.459.724	225.394.459.724
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.206.295.000	1.206.295.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.498.977.064)	(11.976.295.248)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.519.032.873	5.685.062.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.840.890.123	5.126.302.379
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	678.142.750	558.760.586
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.111.082.987.441	2.109.505.505.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		919.396.177.142	913.778.868.176
310	I. Nợ ngắn hạn		313.801.178.080	301.623.751.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	37.935.540.122	33.938.054.954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	52.132.270.592	64.431.468.871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.981.836.339	11.250.811.376
314	4. Phải trả người lao động		2.988.479.765	296.517.958
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.965.874.890	9.346.812.778
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	18.420.285.345	263.702.053
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	27.510.668.164	27.231.548.001
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	153.663.585.675	154.596.056.588
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		202.637.188	268.778.438
330	II. Nợ dài hạn		605.594.999.062	612.155.117.159
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	80.764.309
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	60.852.404.716	60.852.404.716
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	544.742.594.346	551.221.948.134
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.191.686.810.299	1.195.726.637.138
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.191.686.810.299	1.195.726.637.138
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		972.766.080.000	972.766.080.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		972.766.080.000	972.766.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		106.459.866.414	106.459.866.414
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.741.208.147	109.781.034.986
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		109.781.034.986	98.998.503.791
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.039.826.839)	10.782.531.195
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.111.082.987.441	2.109.505.505.314

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tấn Khải

Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	74.316.304.730	50.575.741.075	74.316.304.730	50.575.741.075
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.316.304.730	50.575.741.075	74.316.304.730	50.575.741.075
11	4. Giá vốn hàng bán	24	51.571.866.926	37.739.959.567	51.571.866.926	37.739.959.567
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.744.437.804	12.835.781.508	22.744.437.804	12.835.781.508
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.511.992.416	8.110.422.215	13.511.992.416	8.110.422.215
22	7. Chi phí tài chính	26	29.433.708.120	20.791.887.108	29.433.708.120	20.791.887.108
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.652.649.894	20.323.333.335	26.652.649.894	20.323.333.335
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.153.147.903	2.976.674.621	2.153.147.903	2.976.674.621
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.843.692.086	7.047.693.320	8.843.692.086	7.047.693.320
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.174.117.889)	(9.870.051.326)	(4.174.117.889)	(9.870.051.326)
31	11. Thu nhập khác	29	30.292.362	2.854.164	30.292.362	2.854.164
32	12. Chi phí khác	30	15.383.476	29.714.715	15.383.476	29.714.715
40	13. Lợi nhuận khác		14.908.886	(26.860.551)	14.908.886	(26.860.551)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.159.209.003)	(9.896.911.877)	(4.159.209.003)	(9.896.911.877)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(119.382.164)	-	(119.382.164)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.039.826.839)	(9.896.911.877)	(4.039.826.839)	(9.896.911.877)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Chủ tịch HĐQT



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 1 Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.159.209.003)	(9.896.911.877)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.791.656.387	14.260.337.153
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.573.823.115	1.578.910.608
03	- Các khoản dự phòng		(923.999.063)	468.427.014
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.510.817.559)	(8.110.333.804)
06	- Chi phí lãi vay		26.652.649.894	20.323.333.335
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.632.447.384	4.363.425.276
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.517.547.167)	(53.635.866.595)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		93.904.938	(49.599.540)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.780.185.810	30.774.726.923
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		294.819.988	1.478.728.186
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.337.560.787)	(22.028.752.619)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.141.250)	(7.473.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.119.891.084)	(39.104.811.369)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.123.900.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.400.000.000)	(203.200.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.045.293.154	41.300.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(200.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.450.001.524	6.007.657.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		67.971.394.678	(156.092.342.439)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 1 Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	33	124.956.015.118	550.471.008.163
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	33	(132.367.839.819)	(79.751.792.720)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(7.411.824.701)</i>	<i>470.719.215.443</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.560.321.107)	.275.522.061.635
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.851.129.504	4.337.878.882
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	11.290.808.397	279.859.940.517

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải



Chủ tịch HĐQT

Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 1 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 972.766.080.000 đồng; tương đương 97.276.608 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ và Lâm Đồng khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 Đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Số 01	Từ Văn Túc, Phường Phú Trinh, Thành Thành Công tại Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
– Trung tâm lữ hành	Thuận	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Số 08	Đường 30/4, Phường 1, Thành Thành Công tại Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
– Trung tâm lữ hành	phố Mỹ Tho, Tiền Giang	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Số 512	Lý thường kiệt, Phường 7, Thành Thành Công – Trung tâm lữ	Kinh doanh lữ hành
hành	Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Số 42,	Đường Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng	Kinh doanh lữ hành
Thành Thành Công – TTC Travel	Lạt, Lâm Đồng	
Đà Lạt		

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	144.262.167	360.684.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.103.634.518	10.355.205.421
Tiền đang chuyển	42.911.712	135.239.413
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>11.290.808.397</u>	<u>17.851.129.504</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	946.956.579.312	-	946.956.579.312	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	483.295.516.000	-	483.295.516.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	442.218.911.050	-	442.218.911.050	-
- Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	2.361.000.000	-	2.361.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	225.394.459.724	(12.498.977.064)	225.394.459.724	(11.976.295.248)
- Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	110.998.205.000	-	110.998.205.000	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	70.661.300.000	-	70.661.300.000	-
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(12.498.977.064)	24.772.623.054	(11.976.295.248)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	18.962.331.670	-	18.962.331.670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.206.295.000	-	1.206.295.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	1.206.295.000	-	1.206.295.000	-
	1.173.557.334.036	(12.498.977.064)	1.173.557.334.036	(11.976.295.248)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TP Hồ Chí Minh TTC	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ Lữ hành
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Sức khỏe

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vương quốc Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	20,75%	20,75%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	44,43%	44,43%	Năng lượng
Công ty Cổ phần Thành Thành TP. Hồ Chí Minh Nam		42,17%	42,17%	Bất động sản

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày kỳ như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP. Hồ Chí Minh	1,17%	1,17%	Dịch vụ Khách sạn

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	32.724.141.623	-	33.420.012.905	-
- Công Ty TNHH Lữ Hành Pegas Mizr Việt Nam	720.795.500	-	2.330.907.945	(1.307.824.312)
- Công Ty TNHH Thương Mại và Du lịch Anex Việt Nam	-	-	899.086.525	(138.856.568)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.199.546.332	(989.614.489)	6.330.957.900	(989.614.489)
	39.644.483.455	(989.614.489)	42.980.965.275	(2.436.295.369)
b) Dài hạn			2.916.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	1.460.280.922	-	2.916.000.000	-
	1.460.280.922	-	2.916.000.000	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Khách sạn Hoàng Cung	68.000.000.000	-	68.000.000.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	50.814.527.671	-	17.914.776.116	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.551.040.369	-	5.427.858.933	-
	122.365.568.040	-	91.342.635.049	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Triệu Phi Yến (1)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33) (2-5)	74.157.500.000	-	88.857.500.000	-
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (11)	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
	97.657.500.000	-	112.357.500.000	-
b) Dài hạn				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33) (6-9)	328.154.706.846	-	348.100.000.000	-
	328.154.706.846	-	348.100.000.000	-

(1) Hợp đồng vay số 219/2020/HĐ-TTCT ngày 06/05/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: 10,6%/năm
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo

(2) Hợp đồng vay số 306/2020/HĐ-TTCT ngày 08/03/2021; số 227/2022/HĐ/TTCT ngày 08/12/2022; số 232/2022/HĐ/TTCT ngày 09/12/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm -13%/năm
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(3) Hợp đồng vay số 272/2020/HĐCV ngày 11/08/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(4) Các hợp đồng vay: số 338/2020/HĐ-TTCT ngày 12/08/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

- (5) Các hợp đồng vay: số 9/2023/HĐ-TTCT ngày 15/03/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 13%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;
- (6) Hợp đồng vay số 100/2021/HĐTTCT ngày 23/08/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;
- (7) Hợp đồng vay số 158/2022/HĐ-TTCT ngày 16/06/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 24 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;
- (8) Hợp đồng vay Số 101/2021/HD-TTCT ngày 23/08/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;
- (9) Hợp đồng vay Số 235/2022/HD-TTCT ngày 21/12/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;
- (10) Hợp đồng vay Số 45/2023/HD TTCT ngày 07/03/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;
- (11) Hợp đồng vay Số 214/2022/HĐ-TTCT ngày 02/11/2022; 217/2022/HĐ-TTCT ngày 04/11/2022 số bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	79.921.924.238	-	69.514.170.876	-
- Ký cược, ký quỹ	58.167.500.000	-	58.564.143.200	-
- Tạm ứng	38.654.164.816	-	37.249.134.337	-
- Lãi cho vay	5.792.340.770	-	4.904.655.358	-
- Phải thu khác	27.345.478.671	(38.360.000)	24.969.374.861	(38.360.000)
	209.881.408.495	(38.360.000)	195.201.478.632	(38.360.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	35.000.000	-	35.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	638.212.643	-	699.111.495	-
- Công cụ, dụng cụ	114.728.312	-	157.944.306	-
- Hàng hóa	131.040.612	-	120.830.704	-
	883.981.567	-	977.886.505	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phần mềm máy tính	2.079.900.000	-
Khu phức hợp TTC Gia Lai	388.888.889	388.888.889
Dự án Vịnh Đầm - Khu vui chơi Phú Quốc	1.470.947.836	1.470.947.836
	3.939.736.725	1.859.836.725

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	145.364.606.625	13.820.119.604	6.857.221.155	2.107.703.487	3.827.667.412	171.977.318.283
- Mua trong kỳ	-	44.000.000	-	-	-	44.000.000
Số dư cuối kỳ	145.364.606.625	13.864.119.604	6.857.221.155	2.107.703.487	3.827.667.412	172.021.318.283
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	56.568.565.052	8.916.851.116	4.143.119.199	1.754.380.029	2.549.663.431	73.932.578.827
- Khấu hao trong kỳ	856.833.051	218.830.787	140.483.810	17.615.233	51.825.690	1.285.588.571
Số dư cuối kỳ	57.425.398.103	9.135.681.903	4.283.603.009	1.771.995.262	2.601.489.121	75.218.167.398
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	88.796.041.573	4.903.268.488	2.714.101.956	353.323.458	1.278.003.981	98.044.739.456
Tại ngày cuối kỳ	87.939.208.522	4.728.437.701	2.573.618.146	335.708.225	1.226.178.291	96.803.150.885

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	1.276.000.000	748.308.995	40.916.735.812
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.892.426.817	1.276.000.000	748.308.995	40.916.735.812
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11.942.947.859	691.735.177	479.637.624	13.114.320.660
- Khấu hao trong kỳ	248.764.419	38.380.015	1.090.110	288.234.544
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.191.712.278	730.115.192	480.727.734	13.402.555.204
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	26.949.478.958	584.264.823	268.671.371	27.802.415.152
Tại ngày cuối kỳ	26.700.714.539	545.884.808	267.581.261	27.514.180.608

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	95.400.017	108.442.763
- Chi phí bảo hiểm	120.731.812	118.486.659
- Chi phí thuê đất, mặt bằng	983.159.649	131.612.000
- Các khoản khác	344.557.869	194.715.657
	1.543.849.347	553.257.079
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.236.623.837	2.203.997.856
- Chi phí hợp tác kinh doanh chờ phân bổ (*)	500.000.000	2.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	726.807.539	859.897.491
- Các khoản khác	377.458.747	62.407.032
	3.840.890.123	5.126.302.379

(*) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 531/2019/HĐHTKD/TTCT-ĐT ký với Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ngày 12 tháng 12 năm 2019 để cùng kinh doanh Khu nghỉ dưỡng tại Tỉnh Ninh Thuận. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2020.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	145.690.684.759	145.690.684.759	124.759.916.111	124.155.569.181	146.295.031.689	146.295.031.689
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk (1)	69.395.435.440	69.395.435.440	62.750.412.861	62.253.309.199	69.892.539.102	69.892.539.102
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (6)	39.871.197.744	39.871.197.744	34.483.552.209	34.354.750.492	39.999.999.461	39.999.999.461
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định (4)	29.345.946.767	29.345.946.767	24.525.951.041	24.547.509.490	29.324.388.318	29.324.388.318
+ Công ty Cổ Phần Khai Thác và Quản lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	7.078.104.808	7.078.104.808	-	-	7.078.104.808	7.078.104.808
+ Vay ngắn hạn các bên liên quan: Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.905.371.829	8.905.371.829	1.475.157.837	3.011.975.680	7.368.553.986	7.368.553.986
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (6)	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	65.920.006	65.920.006	-	32.959.998	32.960.008	32.960.008
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăklăk (1)	8.724.651.823	8.724.651.823	1.475.157.837	2.950.315.682	7.249.493.978	7.249.493.978
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	114.800.000	114.800.000	-	28.700.000	86.100.000	86.100.000
	154.596.056.588	154.596.056.588	126.235.073.948	127.167.544.861	153.663.585.675	153.663.585.675

b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	560.127.319.963	560.127.319.963	196.099.007	8.212.270.638	552.111.148.332	552.111.148.332
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	18.144.075.641	18.144.075.641	-	2.950.315.682	15.193.759.959	15.193.759.959
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	65.920.006	65.920.006	-	32.959.998	32.960.008	32.960.008
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	114.800.000	114.800.000	-	28.700.000	86.100.000	86.100.000
+ Trái phiếu thường VNGB2124001: do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") tư vấn phát hành (7)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Chi phí phát hành Trái phiếu VNGB2124001	(5.240.296.806)	(5.240.296.806)	(6.101.643.837)	(2.097.328.768)	(9.244.611.875)	(9.244.611.875)
+ Vay cá nhân (5)	47.042.821.122	47.042.821.122	6.297.742.844	7.297.623.726	46.042.940.240	46.042.940.240
	560.127.319.963	560.127.319.963	196.099.007	8.212.270.638	552.111.148.332	552.111.148.332
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.905.371.829)	(8.905.371.829)	(1.475.157.837)	(3.011.975.680)	(7.368.553.986)	(7.368.553.986)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	551.221.948.134	551.221.948.134			544.742.594.346	544.742.594.346

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2023	01/01/2023
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	Điều chỉnh	Tài sản	69.892.539.102	69.395.435.440
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I - TP. Hồ Chí Minh (6)	VND	Điều chỉnh	Tài sản	39.999.999.461	39.871.197.744
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	VND	9,5%-10,5%	Tín chấp	7.078.104.808	7.078.104.808
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định	VND	Điều chỉnh	Tài sản	29.324.388.318	29.345.946.767
				146.295.031.689	145.690.684.759

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư đến 30/06/2022 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2023	01/01/2023
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	Điều chỉnh	10/2025	Tài sản	15.193.759.959	18.144.075.641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (2)	VND	Điều chỉnh	06/2023	Tài sản	32.960.008	65.920.006
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	VND	10,7%	03/2024	Tài sản	86.100.000	114.800.000
Trái phiếu thường VNGB2124001: do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") tư vấn phát hành (7)	VND	Điều chỉnh	01/2025	Tài sản	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành Trái phiếu VNGB2124001	VND	9,5-10,5%	01/2023	Tín chấp	(9.244.611.875)	(5.240.296.806)
Vay cá nhân (5)	VND	10,75%-12%	2 năm	Tín chấp	46.042.940.240	47.042.821.122
					552.111.148.332	560.127.319.963
					(7.368.553.986)	(8.905.371.829)
					544.742.594.346	551.221.948.134

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU306070, số vào sổ cấp GCN: CT07385 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/12/2014 thuộc sở hữu của Công ty CP Toàn Hải Vân ; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%; Tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba: Bà Huỳnh Bích Ngọc 3.000.000 cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công phát hành.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77; Xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota Corolla Altis 2.0V Sport 5 chỗ biển số 51G-747.62.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là sổ tiết kiệm 7 tỷ; xe ô tô biển kiểm soát: 65A-164.39; tài sản thế chấp thuộc công ty con - Công ty TNHH Du Lịch TTC - 100% sở hữu của Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công: xe Toyota Innova biển kiểm soát 79A-210.43, xe Mercedes E200 biển kiểm soát 79A-180.86; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú: xe Toyota Innova 2.0E biển kiểm soát 86A-112.05, xe Camry biển kiểm soát 86A-043.97, xe Samco biển kiểm soát 86B-008.10; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công: 2.700.000 cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà phát hành.

(5) Các khoản vay cá nhân là các khoản vay từ các nhân viên của Công ty để tài trợ vốn lưu động trong năm. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, với lãi suất 10,75%-12% mỗi năm và không có tài sản bảo đảm.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên thứ ba Công ty CP Khai Thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh: Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 3104, tờ bản đồ số 2, xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 759691, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 01 tháng 10 năm 2020 (số vào sổ cấp GCN: CT15778); Tất cả các quyền tài sản mà Bên Bảo Đảm có được từ TTC Hotel Premium – Cần Thơ, bao gồm: quyền tài sản hợp pháp phát sinh từ các Chấp Thuận Dự Án; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, các khoản ký quỹ, ký cược, các khoản tiền lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, tiền bồi hoàn và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến TTC Hotel Premium – Cần Thơ; Toàn bộ Máy Móc Thiết Bị của TTC Hotel Premium – Cần Thơ; Tài Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium – Cần Thơ và số dư có trên Tài Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium – Cần Thơ, các hợp đồng tiền gửi và số tiền theo các hợp đồng tiền gửi được Bên Bảo Đảm tạo lập từ một phần hoặc toàn bộ số dư có trong Tài Khoản Khách Sạn TTC Hotel Premium – Cần Thơ; Phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Du lịch TTC gồm phần góp vốn thế chấp, kể cả các khoản tiền và khoản phân chia liên quan đến hoặc phát sinh từ các phần vốn góp thế chấp; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác;

Đồng thời còn được thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba là:

- Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận gồm: Đất và tất cả các tài sản là bất động sản gắn liền với khu đất tại "TTC Resort Ninh Thuận"; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, thiệt hại, tiền bồi hoàn, và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Resort Ninh Thuận; Toàn bộ máy móc thiết bị; Số dư có tài khoản, hợp đồng tiền gửi; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.

- Tài sản của Công ty TNHH Du lịch TTC gồm: Tất cả tài sản là bất động sản gắn liền với Khu Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 299984, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27 tháng 05 năm 2021 (số vào sổ cấp GCN: CT-19828); Tất cả các quyền tài sản mà Bên Bảo Đảm có được từ Khách Sạn Michelia; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, các khoản ký quỹ, ký cược, các khoản tiền lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, tiền bồi hoàn và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Khách Sạn Michelia; Toàn bộ Máy Móc Thiết Bị của Khách Sạn Michelia; Tài Khoản Khách Sạn Michelia và số dư có trên Tài Khoản Khách Sạn Michelia, các hợp đồng tiền gửi và số tiền theo các hợp đồng tiền gửi được Bên Bảo Đảm tạo lập từ một phần hoặc toàn bộ số dư có trong Tài Khoản Khách Sạn Michelia;

- Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre gồm: Đất và tất cả các tài sản là bất động sản gắn liền với khu đất tại "Tòa nhà TTC Palace Bến Tre"; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản tiền lãi, các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, thiệt hại, tiền bồi hoàn, và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Tòa nhà TTC Palace Bến Tre; Toàn bộ máy móc thiết bị; Số dư có tài khoản ngân hàng, hợp đồng tiền gửi; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.

- Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng gồm: Tất cả các quyền tài sản có được từ Khu Vui Chơi TTC World TLTY-ĐMM bao gồm quyền tài sản hợp pháp phát sinh từ Chấp Thuận dự án; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản tiền lãi, các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, thiệt hại, tiền bồi hoàn, và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Khu Vui Chơi TTC World TLTY-ĐMM; Số dư có tài khoản ngân hàng, hợp đồng tiền gửi; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	18.004.468.983	18.004.468.983	20.310.696.879	20.310.696.879
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán	6.160.000.000	6.160.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.771.071.139	13.771.071.139	13.627.358.075	13.627.358.075
	37.935.540.122	37.935.540.122	33.938.054.954	33.938.054.954

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Agoda International Việt Nam	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	27.698.589.069	44.707.321.569
- Công ty Cổ Phần Du Lịch Thanh Bình	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.433.681.523	4.724.147.302
	52.132.270.592	64.431.468.871

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	7.423.146.134	8.489.762.168	7.907.353.479	8.005.554.823
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.067.272	48.136.666	49.982.122	15.221.816
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.395.169.855	-	6.926.126	3.388.243.729
- Thuế thu nhập cá nhân	385.284.894	779.482.365	625.856.997	538.910.262
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.009.511.407	-	4.009.511.407
- Các loại thuế khác	30.143.221	112.121.963	117.870.882	24.394.302
	11.250.811.376	13.439.014.569	8.707.989.606	15.981.836.339
Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	70.322.196	-	-	70.322.196
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	47.380.320	-	47.380.320
	70.322.196	47.380.320	-	117.702.516

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thù lao, lương, thưởng phải trả	-	1.469.605.845
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	160.890.410	450.856.163
- Chi phí thuê đất	-	3.426.318.939
- Chi phí lãi vay	4.494.993.532	3.887.941.993
- Chi phí phải trả khác	309.990.948	112.089.838
	4.965.874.890	9.346.812.778

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	8.744.885.212	8.627.152.407
Chi phí lãi vay	12.358.584.139	10.654.491.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	920.000.000	920.000.000
Kinh phí công đoàn	531.125.422	535.544.992
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	238.998.150	238.998.150
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.637.845	2.637.845
- Bảo hiểm xã hội	110.132.469	-
- Bảo hiểm y tế	37.225.855	10.842.220
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.682.085	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.555.396.987	6.241.880.611
	27.510.668.164	27.231.548.001
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản	11.690.384.304	11.690.384.304
- Phải trả Công ty CP Du Lịch Thanh Bình (*)	46.350.000.000	46.350.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.583.000.000	2.583.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt tiền chi hộ	229.020.412	229.020.412
	60.852.404.716	60.852.404.716

(*) Đây là giá trị góp vốn nhận từ Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình theo Thỏa thuận Hợp tác Góp vốn Đầu tư số 261/2022/HĐHTKD/TTC-TB ký ngày 01 tháng 12 năm 2022 để đầu tư và phát triển kinh doanh dự án khách sạn TTC Cần Thơ và TTC Đà Lạt. Theo đó các bên được chia sẻ lợi nhuận theo từng kỳ phân chia, dựa theo hiệu quả hoạt động kinh doanh và thỏa thuận thống nhất giữa các bên.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	18.420.285.345	263.702.053
	18.420.285.345	263.702.053

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	98.998.503.791	1.184.944.105.943
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.782.531.195	10.782.531.195
Số dư tại ngày 31/12/2022	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	109.781.034.986	1.195.726.637.138
Số dư tại ngày 01/01/2023	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	109.781.034.986	1.195.726.637.138
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(4.039.826.839)	(4.039.826.839)
Số dư tại ngày 31/03/2023	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	105.741.208.147	1.191.686.810.299

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	30,36%	295.324.250.000	30,36%
Công Ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	211.327.190.000	21,72%	211.327.190.000	21,72%
Công ty CP KCN Thành Thành Công	178.450.100.000	18,34%	169.971.100.000	17,47%
Cổ đông khác	287.664.540.000	29,57%	296.143.540.000	30,44%
	972.766.080.000	100%	972.766.080.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 20223 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	972.766.080.000	972.766.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	972.766.080.000	972.766.080.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	238.998.150	238.998.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tăng/giảm khác	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	238.998.150	238.998.150

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	97.276.608	97.276.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.276.608	97.276.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	97.276.608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	6.719.655.738	6.719.655.738

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng số 183/HĐ-ND ngày 03/12/1992 và các Phụ lục điều chỉnh để thuê nhà số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Thành phố Đà Lạt diện tích sử dụng là 974 m², diện tích lô đất là 600 m² vào mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.868.310.948	2.310.171.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.447.993.782	48.265.569.523
	<u>74.316.304.730</u>	<u>50.575.741.075</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.868.310.948	2.664.274.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.703.555.978	35.075.685.210
	<u>51.571.866.926</u>	<u>37.739.959.567</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.510.817.559	8.110.333.804
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.174.857	88.411
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>13.511.992.416</u>	<u>8.110.422.215</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.652.649.894	20.323.333.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	135.231	47.416
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	522.681.816	468.427.014
Chi phí phát hành trái phiếu	2.258.219.178	-
Chi phí tài chính khác	22.001	79.343
	29.433.708.120	20.791.887.108

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.615.659	35.473.026
Chi phí nhân công	1.222.532.696	2.208.498.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.556.610	3.655.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.623.676	351.107.368
Chi phí khác bằng tiền	491.819.262	377.940.041
	2.153.147.903	2.976.674.621

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.358.068	187.178.830
Chi phí nhân công	7.831.480.285	5.136.220.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.901.337	314.305.323
Chi phí dự phòng	(1.446.680.879)	-
Thuế, phí, và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.264.614	1.081.108.862
Chi phí khác bằng tiền	716.368.661	321.879.655
	8.843.692.086	7.047.693.320

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Công cụ dụng cụ	18.688.664	-
Thu nhập khác	11.603.698	2.854.164
	30.292.362	2.854.164

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý Công cụ dụng cụ	13.590.527	570.028
Chi phí khác	1.792.949	29.144.687
	15.383.476	29.714.715

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.159.209.003)	(9.896.911.877)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.148.489.071	544.659.584
- Chi phí không hợp lệ	28.896.434	76.232.570
- Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	-	-
- Chênh lệch tạm thời ghi nhận thuế hoãn lại	596.910.821	-
- Chênh lệch tạm thời từ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn chưa ghi nhận thuế hoãn lại	522.681.816	468.427.014
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.010.719.932)	(9.352.252.293)
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	(10.229.324.524)
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.010.719.932)	(19.581.576.817)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	-	-

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND			
Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại				
Chi phí lãi vay	678.142.750	558.760.586	(119.382.164)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	678.142.750	558.760.586	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			(119.382.164)	-

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/03/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	9.362.492.443	8.742.591.604
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	10.409.100.935	4.871.621.800
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	254.364.978	253.669.228
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	6.695.975.225	6.234.294.540
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty con	930.168.525	3.829.185.400
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	-	2.566.308.221
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	2.951.786.677	2.904.757.984
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	1.967.664.028	3.931.864.203
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	55.998.757	55.998.757
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	21.333.400	21.333.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	4.200.000	4.200.000
Công ty TNHH Chăm sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Công ty con	71.056.655	4.187.768
TỔNG CỘNG		32.724.141.623	33.420.012.905

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/03/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
Phải thu dài hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	1.460.280.922	2.916.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	14.179.549.738	1.684.274.986
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	13.241.134.992	10.398.662.280
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	6.450.000.000	5.300.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty con	-	177.805.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	68.806.000	68.806.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	5.875.036.941	284.127.850
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam		11.000.000.000	1.100.000
TỔNG CỘNG		50.814.527.671	17.914.776.116
Trả trước cho người bán dài hạn			
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty con	5.241.214.282	4.620.893.356
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (2)	Công ty con	34.937.500.000	34.937.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận (4)	Công ty liên kết	24.720.000.000	37.820.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú (3)	Công ty liên kết	-	5.900.000.000
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (5)	Công ty con	9.000.000.000	10.200.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC (10)		5.500.000.000	-
TỔNG CỘNG		74.157.500.000	88.857.500.000
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre (9)	Công ty liên kết	-	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận (6)	Công ty liên kết	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (7)	Công ty con	34.400.000.000	34.400.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC (8)	Công ty con	251.754.706.846	258.200.000.000
TỔNG CỘNG		328.154.706.846	348.100.000.000

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/03/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Chi hộ	10.282.739.058	18.661.459.762
		Lãi cho vay	2.646.548.655	18.846.334.244
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cổ tức được chia	-	7.500.000.000
		Chi hộ	11.303.452.222	7.931.963.800
		Lãi cho vay	976.015.019	441.638.355
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Lãi cho vay	3.191.385.413	2.077.635.414
		Chi hộ	615.170.651	667.406.551
Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Chi hộ	2.554.200	2.554.200
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Chi hộ	1.458.172.673	147.669.640
		Lãi cho vay	85.512.329	55.616.439
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Thu nhập từ HĐ HTKD	41.054.474.852	5.523.923.534
		Lãi cho vay	762.653.590	1.593.206.835
		Chi hộ	519.063.000	166.018.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Chi hộ	1.002.092.472	298.744.102
		Lãi cho vay	25.446.904	-
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Cùng Tập đoàn	Đặt cọc	396.643.200	-
	Cùng Tập đoàn	Cổ tức được chia	5.600.000.000	5.600.000.000
TỔNG CỘNG			79.921.924.238	69.514.170.876

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/03/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	2.453.372.097	4.515.184.170
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Mua dịch vụ	3.227.738.568	2.887.751.489
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ	157.153.000	670.012.500
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	3.156.031.515	4.097.135.800
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	181.778.610	109.889.410
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	693.263.168	420.348.393
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.480.430.000	420.205.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	833.383.000	364.881.000
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	307.302.836	1.311.272.928
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	5.514.016.189	5.514.016.189
TỔNG CỘNG			18.004.468.983	20.310.696.879

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/03/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	13.061.753.069	28.170.527.569
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.800.000.000	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.794.000	3.794.000
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	42.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	10.833.000.000	10.833.000.000
TỔNG CỘNG			27.698.589.069	44.707.321.569
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Thu hộ	2.150.000	2.150.000
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Đặt cọc	4.000.000.000	4.000.000.000
		Khác	21.514.876	21.514.876
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty Cổ phần Du lịch Th	Thu hộ	138.065.000	37.980.000
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Thu hộ	5.070.000	1.570.000
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC	254.100.000	254.100.000
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty con	Thu hộ	18.140.000	15.380.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Lãi vay	1.988.547.943	1.988.547.943
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Lãi vay	1.553.425	1.553.425
Công ty TNHH Chăm sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Công ty con	Thu hộ	7.442.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay	2.308.301.368	2.304.356.163
TỔNG CỘNG			8.744.885.212	8.627.152.407

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.290.808.397	-	17.851.129.504	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.021.172.872	(1.027.974.489)	241.133.443.907	(2.474.655.369)
Các khoản cho vay	425.812.206.846	-	460.457.500.000	-
	689.330.483.115	(1.027.974.489)	720.648.368.411	(2.474.655.369)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	698.406.180.021	705.818.004.722
Phải trả người bán, phải trả khác	126.298.613.002	122.022.007.671
Chi phí phải trả	4.965.874.890	9.346.812.778
	829.670.667.913	837.186.825.171

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.290.808.397	-	-	11.290.808.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.497.917.461	1.495.280.922	-	249.993.198.383
Các khoản cho vay	97.657.500.000	328.154.706.846	-	425.812.206.846
	357.446.225.858	329.649.987.768	-	687.096.213.626
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.851.129.504	-	-	17.851.129.504
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.707.788.538	2.951.000.000	-	238.658.788.538
Các khoản cho vay	112.357.500.000	348.100.000.000	-	460.457.500.000
	365.916.418.042	351.051.000.000	-	716.967.418.042

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	153.663.585.675	544.742.594.346	-	698.406.180.021
Phải trả người bán, phải trả khác	65.446.208.286	60.852.404.716	-	126.298.613.002
Chi phí phải trả	4.965.874.890	-	-	4.965.874.890
	224.075.668.851	605.594.999.062	-	829.670.667.913
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	154.596.056.588	551.221.948.134	-	705.818.004.722
Phải trả người bán, phải trả khác	61.169.602.955	60.852.404.716	-	122.022.007.671
Chi phí phải trả	9.346.812.778	-	-	9.346.812.778
	225.112.472.321	612.074.352.850	-	837.186.825.171

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	124.956.015.118	550.471.008.163
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	132.367.839.819	79.751.792.720

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Doanh thu hoạt động kinh doanh Quý 1/2023 của Công ty tăng hơn 47%, do sự tăng trưởng mạnh lượng khách nội địa và khách quốc tế sau khi mọi hoạt động du lịch đều trở lại bình thường với nhiều hoạt động văn hóa du lịch sôi nổi tại nhiều địa phương. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Báo cáo tài chính riêng giảm lỗ 58% so với cùng kỳ quý 1/2022.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

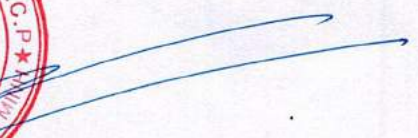


Bùi Tấn Khải



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phan Thị Hồng Vân